

Số: **1927/TTg-KTN**  
V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất  
cấp quốc gia

*Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2016*

Kính gửi:

- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Điều 49 Luật Đất đai; Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 11 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) cấp quốc gia, Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an tại các phụ lục từ số I đến số LXV kèm theo.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) trình Chính phủ phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đã được phân bổ.

Các Bộ, ngành phối hợp với các địa phương rà soát, điều chỉnh ngành lĩnh vực có sử dụng đất cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 134/2016/QH13 của Quốc hội, kịp thời phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định khu vực, công khai diện tích đến từng địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quý IV năm 2016 phương án phân bổ chỉ tiêu hơn một triệu ha đất rừng phòng hộ ít xung yếu, kém chất lượng chuyển sang đất rừng sản xuất đã được Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 134/2016/QH13/.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN, TGD Công TTĐTCTP, các Vụ: KGVX, NC, TH, TKBT;
- Lưu VT, KTN (3).Th. 110

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Xuân Phúc**



Phụ lục I

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**BỔ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*Đính kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN*

*Ngày tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>806.950</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	60.061
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	13.832
1.2	Đất rừng phòng hộ	418.487
1.3	Đất rừng đặc dụng	49.341
1.4	Đất rừng sản xuất	226.925
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.564
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>32.780</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	1.913
2.2	Đất an ninh	690
2.3	Đất khu công nghiệp	55
2.4	Đất phát triển hạ tầng	9.133
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	276
-	Đất cơ sở y tế	88
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	490
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	106
2.5	Đất có di tích, danh thắng	214
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	97
2.7	Đất ở tại đô thị	723
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>114.393</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	114.393
-	Diện tích đưa vào sử dụng	60.895
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.649</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>18.341</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục II**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1328/TTg-KTN*

*ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>586.460</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	29.896
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	6.909
1.2	Đất rừng phòng hộ	250.072
1.3	Đất rừng đặc dụng	41.275
1.4	Đất rừng sản xuất	196.825
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	962
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>42.408</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	3.887
2.2	Đất an ninh	70
2.3	Đất khu công nghiệp	650
2.4	Đất phát triển hạ tầng	15.144
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	96
-	Đất cơ sở y tế	75
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	415
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	37
2.5	Đất có di tích, danh thắng	81
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49
2.7	Đất ở tại đô thị	592
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>278.010</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	278.010
-	Diện tích đưa vào sử dụng	109.688
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>21.831</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>22.020</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục III**

**CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
HÀN BÒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đính kèm theo Công văn số 4927/TTg-KTN  
ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.099.675</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	31.228
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11.261
1.2	Đất rừng phòng hộ	344.100
1.3	Đất rừng đặc dụng	87.852
1.4	Đất rừng sản xuất	340.889
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.282
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>80.627</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	4.620
2.2	Đất an ninh	522
2.3	Đất khu công nghiệp	150
2.4	Đất phát triển hạ tầng	23.275
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	296
-	Đất cơ sở y tế	117
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.010
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	303
2.5	Đất có di tích, danh thắng	243
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	297
2.7	Đất ở tại đô thị	1.320
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>232.045</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	232.045
-	Diện tích đưa vào sử dụng	218.386
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>19.610</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>22.726</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục IV

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1921/TTg-KTN  
ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>369.792</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	27.122
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	18.310
1.2	Đất rừng phòng hộ	107.972
1.3	Đất rừng đặc dụng	41.177
1.4	Đất rừng sản xuất	148.864
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.600
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>73.104</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	4.427
2.2	Đất an ninh	195
2.3	Đất khu công nghiệp	1.510
2.4	Đất phát triển hạ tầng	19.528
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	400
-	Đất cơ sở y tế	100
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	617
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	620
2.5	Đất có di tích, danh thắng	195
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	145
2.7	Đất ở tại đô thị	1.239
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>16.167</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	16.167
-	Diện tích đưa vào sử dụng	32.614
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>13.650</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục V**  
**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**  
*(Ban hành kèm theo Công văn số 4921/TTg-KTN*  
*ngày 02/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>728.019</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	31.500
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.980</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	255.054
1.3	Đất rừng đặc dụng	54.677
1.4	Đất rừng sản xuất	260.676
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.370
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>42.600</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	2.363
2.2	Đất an ninh	166
2.3	Đất khu công nghiệp	255
2.4	Đất phát triển hạ tầng	17.000
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	429
-	Đất cơ sở y tế	120
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	582
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	371
2.5	Đất có di tích, danh thắng	785
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	224
2.7	Đất ở tại đô thị	1.416
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>22.329</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	22.329
-	Diện tích đưa vào sử dụng	58.341
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>28.781</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>38.000</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục VI**  
**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**  
**ĐIAN BỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BANG**  
(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>619.365</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	33.544
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.918
1.2	Đất rừng phòng hộ	290.812
1.3	Đất rừng đặc dụng	24.261
1.4	Đất rừng sản xuất	218.932
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	480
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>34.520</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	2.010
2.2	Đất an ninh	135
2.3	Đất khu công nghiệp	80
2.4	Đất phát triển hạ tầng	14.957
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	188
-	Đất cơ sở y tế	54
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	419
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	176
2.5	Đất có di tích, danh thắng	110
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	153
2.7	Đất ở tại đô thị	1.381
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>16.140</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	16.140
-	Diện tích đưa vào sử dụng	4.342
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>30.130</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.280</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục VII

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

*hàng kèm theo Công văn số 1924 /TTg-KTN  
ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>455.434</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	17.290
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	9.590
1.2	Đất rừng phòng hộ	83.348
1.3	Đất rừng đặc dụng	26.194
1.4	Đất rừng sản xuất	303.508
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.040
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>26.530</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	4.030
2.2	Đất an ninh	87
2.3	Đất khu công nghiệp	153
2.4	Đất phát triển hạ tầng	7.826
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	203
-	Đất cơ sở y tế	79
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	333
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	116
2.5	Đất có di tích, danh thắng	650
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	114
2.7	Đất ở tại đô thị	870
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>4.032</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	4.032
-	Diện tích đưa vào sử dụng	46.742
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>28.762</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục VIII

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Được ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 12 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>529.063</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	24.750
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	16.500
1.2	Đất rừng phòng hộ	126.124
1.3	Đất rừng đặc dụng	46.799
1.4	Đất rừng sản xuất	245.113
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.024
1.6	Đất làm muối	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>52.498</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	2.897
2.2	Đất an ninh	858
2.3	Đất khu công nghiệp	320
2.4	Đất phát triển hạ tầng	20.934
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	403
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	116
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	602
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	405
2.5	Đất có di tích, danh thắng	201
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	107
2.7	Đất ở tại đô thị	804
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>5.229</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	5.229
-	Diện tích đưa vào sử dụng	6.532
4	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
5	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
6	<b>Đất đô thị*</b>	<b>20.368</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục IX**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Đính kèm theo Công văn số 1927 /TTg-KTN

ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>510.188</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	30.205
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	10.450
1.2	Đất rừng phòng hộ	172.800
1.3	Đất rừng đặc dụng	63.571
1.4	Đất rừng sản xuất	188.487
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.500
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>50.497</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	3.206
2.2	Đất an ninh	125
2.3	Đất khu công nghiệp	2.291
2.4	Đất phát triển hạ tầng	14.984
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	385
-	Đất cơ sở y tế	158
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	821
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	296
2.5	Đất có di tích, danh thắng	564
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	528
2.7	Đất ở tại đô thị	1.210
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>75.718</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	75.718
-	Diện tích đưa vào sử dụng	112.723
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>7.989</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>34.346</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục X

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**HÀNH BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN*

*ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>580.827</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	25.850
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	19.000
1.2	Đất rừng phòng hộ	152.000
1.3	Đất rừng đặc dụng	36.693
1.4	Đất rừng sản xuất	275.941
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.512
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>69.701</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	8.027
2.2	Đất an ninh	377
2.3	Đất khu công nghiệp	632
2.4	Đất phát triển hạ tầng	14.130
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	150
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	200
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	450
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	388
2.5	Đất có di tích, danh thắng	274
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	108
2.7	Đất ở tại đô thị	1.140
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>38.240</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	38.240
-	Diện tích đưa vào sử dụng	13.962
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>19.207</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XI**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**ÁP DỤNG CHO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>292.522</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	39.000
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	26.870
1.2	Đất rừng phòng hộ	35.941
1.3	Đất rừng đặc dụng	43.360
1.4	Đất rừng sản xuất	99.573
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.614
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>56.953</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	5.870
2.2	Đất an ninh	712
2.3	Đất khu công nghiệp	1.420
2.4	Đất phát triển hạ tầng	15.161
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	356
-	Đất cơ sở y tế	153
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	928
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	444
2.5	Đất có di tích, danh thắng	107
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	267
2.7	Đất ở tại đô thị	2.257
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3.242</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	3.242
-	Diện tích đưa vào sử dụng	13.053
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>21.407</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XII**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

(Bản kèm theo Công văn số 192/ TTg-KTN  
ngày 10/ tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>725.704</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	40.680
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.000
1.2	Đất rừng phòng hộ	122.661
1.3	Đất rừng đặc dụng	20.387
1.4	Đất rừng sản xuất	452.861
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.500
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>59.437</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	13.636
2.2	Đất an ninh	126
2.3	Đất khu công nghiệp	762
2.4	Đất phát triển hạ tầng	18.150
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	395
-	Đất cơ sở y tế	131
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	659
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	485
2.5	Đất có di tích, danh thắng	863
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	840
2.7	Đất ở tại đô thị	1.310
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>45.866</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	45.866
-	Diện tích đưa vào sử dụng	75.186
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>47.354</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>15.991</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XIII

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

*(Được ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>293.608</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	68.571
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	57.982
1.2	Đất rừng phòng hộ	20.708
1.3	Đất rừng đặc dụng	13.083
1.4	Đất rừng sản xuất	119.718
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	5.910
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>92.284</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	25.125
2.2	Đất an ninh	585
2.3	Đất khu công nghiệp	1.322
2.4	Đất phát triển hạ tầng	22.464
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	344
-	Đất cơ sở y tế	189
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	915
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	923
2.5	Đất có di tích, danh thắng	137
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	276
2.7	Đất ở tại đô thị	1.869
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3.656</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	3.656
-	Diện tích đưa vào sử dụng	14.313
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>16.291</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XIV

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

*phân bổ kèm theo Công văn số 1927 /TTg-KTN  
ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>281.186</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	41.800
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	28.500
1.2	Đất rừng phòng hộ	27.826
1.3	Đất rừng đặc dụng	17.302
1.4	Đất rừng sản xuất	127.254
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	5.239
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>69.820</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	3.212
2.2	Đất an ninh	1.193
2.3	Đất khu công nghiệp	2.256
2.4	Đất phát triển hạ tầng	24.600
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	433
-	Đất cơ sở y tế	172
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.041
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	854
2.5	Đất có di tích, danh thắng	269
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	337
2.7	Đất ở tại đô thị	2.375
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.449</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	2.449
-	Diện tích đưa vào sử dụng	14.249
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>19.468</b>

Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XV  
**DUNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**  
**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>174.429</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	95.503
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	92.500
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.970
1.3	Đất rừng đặc dụng	11.467
1.4	Đất rừng sản xuất	6.219
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.895
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>159.716</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	11.224
2.2	Đất an ninh	788
2.3	Đất khu công nghiệp	3.828
2.4	Đất phát triển hạ tầng	52.770
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	1.668
-	Đất cơ sở y tế	933
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	4.880
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	2.416
2.5	Đất có di tích, danh thắng	1.043
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.059
2.7	Đất ở tại đô thị	14.041
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.756</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	1.756
-	Diện tích đưa vào sử dụng	7.575
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>1.586</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>63.468</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XVI**

**SƠ DẪN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC**

*kèm theo Công văn số 194/TTg-KTN*

*ngày 4 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>73.865</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	26.512
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.448</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.639
1.3	Đất rừng đặc dụng	15.357
1.4	Đất rừng sản xuất	9.443
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.971
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>48.652</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	2.534
2.2	Đất an ninh	581
2.3	Đất khu công nghiệp	5.632
2.4	Đất phát triển hạ tầng	19.570
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>664</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>200</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>1.417</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1.186</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	1.874
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	259
2.7	Đất ở tại đô thị	2.335
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>999</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	999
-	Diện tích đưa vào sử dụng	1.160
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>19.271</b>

Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XVII

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

*phần kèm theo Công văn số 1327 /TTg-KTN  
ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>38.505</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	33.672
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	33.672
1.2	Đất rừng phòng hộ	571
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.763
1.6	Đất làm muối	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>43.766</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	223
2.2	Đất an ninh	322
2.3	Đất khu công nghiệp	6.298
2.4	Đất phát triển hạ tầng	15.010
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	254
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	104
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	985
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	495
2.5	Đất có di tích, danh thắng	254
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	221
2.7	Đất ở tại đô thị	2.349
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	580
4	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
5	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
6	<b>Đất đô thị*</b>	<b>12.167</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XVIII**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

*Phân bổ kèm theo Công văn số 1917/TTg-KTN  
ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>448.938</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	25.752
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	20.263
1.2	Đất rừng phòng hộ	130.254
1.3	Đất rừng đặc dụng	24.875
1.4	Đất rừng sản xuất	234.424
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	20.000
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>126.192</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	6.610
2.2	Đất an ninh	1.706
2.3	Đất khu công nghiệp	9.501
2.4	Đất phát triển hạ tầng	22.000
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	700
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	140
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1.158
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	1.700
2.5	Đất có di tích, danh thắng	6.990
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	646
2.7	Đất ở tại đô thị	5.100
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>42.642</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	42.642
-	Diện tích đưa vào sử dụng	23.680
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>361.868</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>103.077</b>

*Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*



**Phụ lục XIX**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1921/TTg-KTN  
ngày 4 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>95.456</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	55.856
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	55.272
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.457
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.504
1.4	Đất rừng sản xuất	4.350
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.117
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>71.356</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	738
2.2	Đất an ninh	455
2.3	Đất khu công nghiệp	3.517
2.4	Đất phát triển hạ tầng	27.381
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	778
-	Đất cơ sở y tế	154
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.289
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.173
2.5	Đất có di tích, danh thắng	184
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	307
2.7	Đất ở tại đô thị	3.323
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	<b>560</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>28.438</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XX

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Đính kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 02 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>69.060</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	39.425
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	39.425
1.2	Đất rừng phòng hộ	11.239
1.3	Đất rừng đặc dụng	9.932
1.4	Đất rừng sản xuất	100
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	8.700
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>83.249</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	2.916
2.2	Đất an ninh	221
2.3	Đất khu công nghiệp	9.112
2.4	Đất phát triển hạ tầng	21.307
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	355
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	161
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	960
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	1.385
2.5	Đất có di tích, danh thắng	270
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	331
2.7	Đất ở tại đô thị	5.583
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3.865</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	3.865
-	Diện tích đưa vào sử dụng	888
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>22.540</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>35.402</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XXI**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

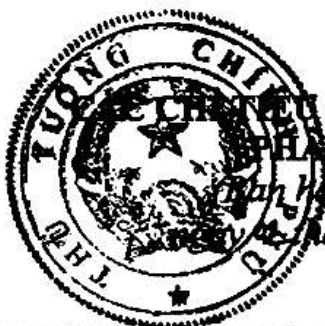
**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN**

*Đính kèm theo Công văn số 1947/TTg-KTN*

*ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>45.700</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	31.440
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>31.440</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.399
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>47.322</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	247
2.2	Đất an ninh	38
2.3	Đất khu công nghiệp	2.482
2.4	Đất phát triển hạ tầng	19.297
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>392</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>150</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>2.133</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>472</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	141
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	241
2.7	Đất ở tại đô thị	2.864
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	456
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>10.112</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XXII

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**

*Được ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 2 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>46.954</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	30.590
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	30.590
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.600
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	2.373
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.460
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>38.222</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	197
2.2	Đất an ninh	315
2.3	Đất khu công nghiệp	2.027
2.4	Đất phát triển hạ tầng	16.231
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	267
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	323
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	906
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	865
2.5	Đất có di tích, danh thắng	920
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	86
2.7	Đất ở tại đô thị	1.081
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.015</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	1.015
-	Diện tích đưa vào sử dụng	2.748
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>10.378</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XXIII

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>107.655</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	64.283
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	64.283
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.735
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.857
1.4	Đất rừng sản xuất	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	20.940
1.6	Đất làm muối	550
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>59.199</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	261
2.2	Đất an ninh	68
2.3	Đất khu công nghiệp	2.082
2.4	Đất phát triển hạ tầng	28.849
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	434
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	143
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1.115
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	546
2.5	Đất có di tích, danh thắng	162
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	329
2.7	Đất ở tại đô thị	2.076
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	4.217
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>12.253</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XXIV

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**

*kèm theo Công văn số 1317/TTg-KTN*

*ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>97.572</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	74.261
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	74.261
1.2	Đất rừng phòng hộ	460
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.750
1.4	Đất rừng sản xuất	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	11.808
1.6	Đất làm muối	50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>60.826</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	314
2.2	Đất an ninh	67
2.3	Đất khu công nghiệp	1.388
2.4	Đất phát triển hạ tầng	31.249
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	349
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	169
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1.021
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	658
2.5	Đất có di tích, danh thắng	159
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	408
2.7	Đất ở tại đô thị	1.313
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>233</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	233
-	Diện tích đưa vào sử dụng	1.464
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>10.868</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XXV**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Ban hành kèm theo Công văn số 1324/TTg-KTN

ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>87.235</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	37.998
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	27.539
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.048
1.3	Đất rừng đặc dụng	16.520
1.4	Đất rừng sản xuất	2.338
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	6.976
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>48.906</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	1.448
2.2	Đất an ninh	574
2.3	Đất khu công nghiệp	1.472
2.4	Đất phát triển hạ tầng	18.888
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	507
-	Đất cơ sở y tế	121
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	649
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	391
2.5	Đất có di tích, danh thắng	626
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96
2.7	Đất ở tại đô thị	2.280
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.537</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	2.537
-	Diện tích đưa vào sử dụng	7.291
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>9.877</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XXVI**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

*(Được ban hành kèm theo Công văn số 441/TTg-KTN*

*ngày tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>888.550</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	133.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>120.000</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	180.915
1.3	Đất rừng đặc dụng	84.248
1.4	Đất rừng sản xuất	360.795
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.667
1.6	Đất làm muối	200
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>195.045</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	5.074
2.2	Đất an ninh	4.324
2.3	Đất khu công nghiệp	5.691
2.4	Đất phát triển hạ tầng	60.300
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>864</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>327</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>2.417</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1.019</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	709
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	453
2.7	Đất ở tại đô thị	4.111
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>27.869</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	27.869
-	Diện tích đưa vào sử dụng	61.023
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>106.000</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>38.753</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XXVII**

**CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.432.614</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	94.000
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	83.000
1.2	Đất rừng phòng hộ	365.000
1.3	Đất rừng đặc dụng	172.461
1.4	Đất rừng sản xuất	615.000
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.030
1.6	Đất làm muối	795
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>169.207</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	15.936
2.2	Đất an ninh	1.409
2.3	Đất khu công nghiệp	6.110
2.4	Đất phát triển hạ tầng	66.619
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	794
-	Đất cơ sở y tế	382
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	2.404
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.365
2.5	Đất có di tích, danh thắng	702
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	663
2.7	Đất ở tại đô thị	3.400
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>46.244</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	46.244
-	Diện tích đưa vào sử dụng	221.749
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>20.777</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>25.577</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XXVIII**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

*Phân bổ kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>469.000</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	52.746
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	49.144
1.2	Đất rừng phòng hộ	115.641
1.3	Đất rừng đặc dụng	74.510
1.4	Đất rừng sản xuất	150.371
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	6.486
1.6	Đất làm muối	280
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>109.600</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	5.000
2.2	Đất an ninh	210
2.3	Đất khu công nghiệp	5.144
2.4	Đất phát triển hạ tầng	39.224
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	472
-	Đất cơ sở y tế	229
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.419
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.137
2.5	Đất có di tích, danh thắng	538
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.116
2.7	Đất ở tại đô thị	2.550
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>20.429</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	20.429
-	Diện tích đưa vào sử dụng	14.170
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>79.466</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>24.720</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XXIX

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

*Phụ lục kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>712.536</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	32.960
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>26.771</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	163.738
1.3	Đất rừng đặc dụng	120.121
1.4	Đất rừng sản xuất	327.837
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.046
1.6	Đất làm muối	60
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>76.853</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	5.911
2.2	Đất an ninh	776
2.3	Đất khu công nghiệp	2.883
2.4	Đất phát triển hạ tầng	28.584
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>253</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>86</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>794</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>427</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	531
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	112
2.7	Đất ở tại đô thị	1.309
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>10.613</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	10.613
-	Diện tích đưa vào sử dụng	31.031
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>63.923</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>23.092</b>

Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XXX

**TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Ban hành kèm theo Công văn số 1327/TTg-KTN  
tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>399.694</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	24.617
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.000
1.2	Đất rừng phòng hộ	85.527
1.3	Đất rừng đặc dụng	67.536
1.4	Đất rừng sản xuất	141.298
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.812
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>55.000</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	1.722
2.2	Đất an ninh	1.390
2.3	Đất khu công nghiệp	1.990
2.4	Đất phát triển hạ tầng	19.618
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	219
-	Đất cơ sở y tế	117
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	629
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	464
2.5	Đất có di tích, danh thắng	155
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	296
2.7	Đất ở tại đô thị	1.759
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>7.478</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	7.478
-	Diện tích đưa vào sử dụng	45.597
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>39.596</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>19.906</b>

Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XXXI

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 101/TTg-KTN  
ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>382.868</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	29.766
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	26.000
1.2	Đất rừng phòng hộ	90.600
1.3	Đất rừng đặc dụng	90.110
1.4	Đất rừng sản xuất	137.576
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	7.999
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>106.634</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	2.568
2.2	Đất an ninh	1.745
2.3	Đất khu công nghiệp	4.134
2.4	Đất phát triển hạ tầng	28.500
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	253
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	125
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1.092
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	658
2.5	Đất có di tích, danh thắng	505
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	271
2.7	Đất ở tại đô thị	4.823
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>742</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	742
-	Diện tích đưa vào sử dụng	29.988
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>37.292</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>53.247</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XXXII

SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020

TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Đính kèm theo Công văn số 1327/TTg-KTN

ngày tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>69.989</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	3.211
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.211
1.2	Đất rừng phòng hộ	6.972
1.3	Đất rừng đặc dụng	32.839
1.4	Đất rừng sản xuất	17.385
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	150
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>58.047</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	1.929
2.2	Đất an ninh	143
2.3	Đất khu công nghiệp	1.355
2.4	Đất phát triển hạ tầng	6.000
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	245
-	Đất cơ sở y tế	121
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	550
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	289
2.5	Đất có di tích, danh thắng	40
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	200
2.7	Đất ở tại đô thị	5.700
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>458</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	458
-	Diện tích đưa vào sử dụng	1.516
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>1.130</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>45.360</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XXXIII**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

*(trình hành kèm theo Công văn số 1942/TTg-KTN  
ngày 14 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>879.563</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	53.097
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	39.500
1.2	Đất rừng phòng hộ	357.682
1.3	Đất rừng đặc dụng	133.607
1.4	Đất rừng sản xuất	258.442
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.500
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>103.762</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	5.390
2.2	Đất an ninh	2.299
2.3	Đất khu công nghiệp	4.422
2.4	Đất phát triển hạ tầng	37.639
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	504
-	Đất cơ sở y tế	140
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	947
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	920
2.5	Đất có di tích, danh thắng	743
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	150
2.7	Đất ở tại đô thị	4.523
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>74.137</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	74.137
-	Diện tích đưa vào sử dụng	80.842
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>58.100</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>35.726</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XXXIV

**CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Được ban hành kèm theo Công văn số 1327/TTg-KTN*

*ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>439.485</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	39.800
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	35.500
1.2	Đất rừng phòng hộ	130.450
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	165.610
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.909
1.6	Đất làm muối	120
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>70.239</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	1.192
2.2	Đất an ninh	102
2.3	Đất khu công nghiệp	8.794
2.4	Đất phát triển hạ tầng	24.959
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	189
-	Đất cơ sở y tế	124
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	800
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	777
2.5	Đất có di tích, danh thắng	879
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	164
2.7	Đất ở tại đô thị	2.122
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>5.525</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	5.525
-	Diện tích đưa vào sử dụng	56.281
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>45.332</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>27.690</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XXXV

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Được ban hành kèm theo Công văn số 4911/TTg-KTN  
ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>511.146</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	51.002
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43.781</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	192.910
1.3	Đất rừng đặc dụng	27.595
1.4	Đất rừng sản xuất	160.323
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.686
1.6	Đất làm muối	191
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>90.560</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	7.527
2.2	Đất an ninh	942
2.3	Đất khu công nghiệp	4.101
2.4	Đất phát triển hạ tầng	24.004
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>459</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>154</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>1.024</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>688</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	272
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	359
2.7	Đất ở tại đô thị	2.752
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>4.914</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	4.914
-	Diện tích đưa vào sử dụng	89.073
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>12.000</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>23.995</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XXXVI**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*Thực hiện kèm theo Công văn số 1927 /TTg-KTN  
ngày 41 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>408.337</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	32.182
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	24.562
1.2	Đất rừng phòng hộ	102.718
1.3	Đất rừng đặc dụng	19.436
1.4	Đất rừng sản xuất	153.892
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.621
1.6	Đất làm muối	170
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>71.690</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	11.285
2.2	Đất an ninh	1.838
2.3	Đất khu công nghiệp	2.216
2.4	Đất phát triển hạ tầng	23.344
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	141
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	108
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	755
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	318
2.5	Đất có di tích, danh thắng	564
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	323
2.7	Đất ở tại đô thị	1.746
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>22.311</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	22.311
-	Diện tích đưa vào sử dụng	50.836
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>20.730</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>19.599</b>

*Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*



**Phụ lục XXXVII**  
**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**  
**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**  
*(Ban hành kèm theo Công văn số 1317/TTg-KTN*  
*ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>332.463</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	20.683
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	16.301
1.2	Đất rừng phòng hộ	111.493
1.3	Đất rừng đặc dụng	18.707
1.4	Đất rừng sản xuất	108.000
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.000
1.6	Đất làm muối	510
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>115.635</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	20.816
2.2	Đất an ninh	1.544
2.3	Đất khu công nghiệp	895
2.4	Đất phát triển hạ tầng	19.937
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	302
-	Đất cơ sở y tế	188
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	903
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.366
2.5	Đất có di tích, danh thắng	990
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	321
2.7	Đất ở tại đô thị	3.934
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>65.681</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	65.681
-	Diện tích đưa vào sử dụng	43.453
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>150.000</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>51.090</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XXXVIII**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*Ban hành kèm theo Công văn số 4927/TTg-KTN  
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>282.392</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	18.633
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>15.981</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	115.700
1.3	Đất rừng đặc dụng	42.327
1.4	Đất rừng sản xuất	39.910
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.500
1.6	Đất làm muối	3.942
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>42.925</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	3.547
2.2	Đất an ninh	681
2.3	Đất khu công nghiệp	1.682
2.4	Đất phát triển hạ tầng	15.718
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>124</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>64</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>412</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>645</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	317
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	300
2.7	Đất ở tại đô thị	1.714
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>10.218</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	10.218
-	Diện tích đưa vào sử dụng	29.705
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>15.009</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XXXIX**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN*

*ngày 27 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>677.181</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	46.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43.983</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	134.761
1.3	Đất rừng đặc dụng	32.387
1.4	Đất rừng sản xuất	166.039
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.412
1.6	Đất làm muối	975
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>111.162</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	12.496
2.2	Đất an ninh	11.734
2.3	Đất khu công nghiệp	3.048
2.4	Đất phát triển hạ tầng	34.375
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>337</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>158</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>1.183</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1.462</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	451
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	497
2.7	Đất ở tại đô thị	3.739
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>6.052</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	6.052
-	Diện tích đưa vào sử dụng	18.298
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>47.968</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XL

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**  
**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Bản hình kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>883.229</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	17.277
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11.277
1.2	Đất rừng phòng hộ	199.215
1.3	Đất rừng đặc dụng	94.671
1.4	Đất rừng sản xuất	385.345
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.108
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>83.090</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	10.453
2.2	Đất an ninh	94
2.3	Đất khu công nghiệp	900
2.4	Đất phát triển hạ tầng	38.923
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	257
-	Đất cơ sở y tế	168
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	693
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	397
2.5	Đất có di tích, danh thắng	219
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	157
2.7	Đất ở tại đô thị	2.558
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.099</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	1.099
-	Diện tích đưa vào sử dụng	67.683
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>70.438</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>27.326</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XLI**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

*Bản hành kèm theo Công văn số 1327/TTg-KTN  
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.396.888</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	72.066
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>35.425</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	144.542
1.3	Đất rừng đặc dụng	59.219
1.4	Đất rừng sản xuất	534.195
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.979
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>136.467</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	31.188
2.2	Đất an ninh	3.995
2.3	Đất khu công nghiệp	798
2.4	Đất phát triển hạ tầng	50.228
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>495</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>403</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>1.232</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>899</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	1.132
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	482
2.7	Đất ở tại đô thị	5.230
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>17.742</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	17.742
-	Diện tích đưa vào sử dụng	77.856
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>41.714</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>37.467</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XLII

**CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
BIỂU BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.148.397</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	68.499
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	40.005
1.2	Đất rừng phòng hộ	71.994
1.3	Đất rừng đặc dụng	227.902
1.4	Đất rừng sản xuất	296.516
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.604
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>122.159</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	9.318
2.2	Đất an ninh	2.343
2.3	Đất khu công nghiệp	182
2.4	Đất phát triển hạ tầng	55.817
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	440
-	Đất cơ sở y tế	334
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.441
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	645
2.5	Đất có di tích, danh thắng	270
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	430
2.7	Đất ở tại đô thị	2.937
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>32.489</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	32.489
-	Diện tích đưa vào sử dụng	44.905
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>43.751</b>

Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XLIII**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Bảng hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>579.606</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	8.759
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	6.500
1.2	Đất rừng phòng hộ	57.125
1.3	Đất rừng đặc dụng	38.324
1.4	Đất rừng sản xuất	162.490
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.877
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>65.326</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	8.102
2.2	Đất an ninh	1.628
2.3	Đất khu công nghiệp	329
2.4	Đất phát triển hạ tầng	26.859
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	231
-	Đất cơ sở y tế	165
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	542
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	190
2.5	Đất có di tích, danh thắng	138
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	795
2.7	Đất ở tại đô thị	1.011
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>5.994</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	5.994
-	Diện tích đưa vào sử dụng	15.332
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>18.359</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XLIV**

**PHÂN BỐ SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 1321/TTg-KTN  
ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>896.810</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	19.944
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	14.320
1.2	Đất rừng phòng hộ	172.800
1.3	Đất rừng đặc dụng	84.119
1.4	Đất rừng sản xuất	339.557
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.243
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>74.987</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	4.781
2.2	Đất an ninh	646
2.3	Đất khu công nghiệp	620
2.4	Đất phát triển hạ tầng	30.290
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	405
-	Đất cơ sở y tế	133
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.052
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	920
2.5	Đất có di tích, danh thắng	1.342
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	333
2.7	Đất ở tại đô thị	3.773
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>6.536</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	6.536
-	Diện tích đưa vào sử dụng	17.175
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>81.495</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XLV**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Bảng kèm theo Công văn số 1912/TTg-KTN*

*ngày 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>88.005</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	3.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.000</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	33.292
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	2.149
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	10.702
1.6	Đất làm muối	1.000
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>117.810</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	3.181
2.2	Đất an ninh	454
2.3	Đất khu công nghiệp	5.921
2.4	Đất phát triển hạ tầng	31.677
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>2.748</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>665</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>4.801</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>2.770</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	201
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.116
2.7	Đất ở tại đô thị	24.060
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>309</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	309
-	Diện tích đưa vào sử dụng	327
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>913</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>59.834</b>

Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XLVI**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Được ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>609.235</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	7.229
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.620</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	44.544
1.3	Đất rừng đặc dụng	31.181
1.4	Đất rừng sản xuất	104.090
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.858
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>78.500</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	5.168
2.2	Đất an ninh	1.224
2.3	Đất khu công nghiệp	4.686
2.4	Đất phát triển hạ tầng	39.399
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>436</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>195</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>769</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>754</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	1.212
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	362
2.7	Đất ở tại đô thị	1.541
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	834
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>28.364</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>27.680</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục XLVII

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**BẢN HỒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

*Bản hồ kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN*

*Ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>330.051</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	70.679
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	48.686
1.2	Đất rừng phòng hộ	29.659
1.3	Đất rừng đặc dụng	30.480
1.4	Đất rừng sản xuất	9.995
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.252
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>74.074</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	1.548
2.2	Đất an ninh	946
2.3	Đất khu công nghiệp	4.416
2.4	Đất phát triển hạ tầng	19.684
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	349
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	104
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	689
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	807
2.5	Đất có di tích, danh thắng	452
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	112
2.7	Đất ở tại đô thị	1.834
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	88
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>55.481</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>11.269</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XLVIII**

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1924/TTg-KTN*

*ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>190.531</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	2.500
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	939
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.652
1.3	Đất rừng đặc dụng	261
1.4	Đất rừng sản xuất	6.794
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	371
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>78.929</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	2.334
2.2	Đất an ninh	2.613
2.3	Đất khu công nghiệp	14.790
2.4	Đất phát triển hạ tầng	21.365
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	579
-	Đất cơ sở y tế	233
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	2.320
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	2.031
2.5	Đất có di tích, danh thắng	320
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	638
2.7	Đất ở tại đô thị	9.125
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	34
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>58.000</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục XLIX**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Được ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
Ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>432.575</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	24.948
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	18.000
1.2	Đất rừng phòng hộ	31.800
1.3	Đất rừng đặc dụng	112.460
1.4	Đất rừng sản xuất	25.291
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	7.131
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>153.785</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	14.110
2.2	Đất an ninh	1.459
2.3	Đất khu công nghiệp	12.042
2.4	Đất phát triển hạ tầng	32.190
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	1.160
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	270
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	2.130
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	820
2.5	Đất có di tích, danh thắng	222
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	564
2.7	Đất ở tại đô thị	5.250
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>27.831</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục L**

**SƠ ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

(Ban hành kèm theo Công văn số 1327/TTg-KTN

ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>129.432</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	11.997
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	7.294
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.324
1.3	Đất rừng đặc dụng	16.600
1.4	Đất rừng sản xuất	4.469
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.712
1.6	Đất làm muối	800
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>68.148</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	8.881
2.2	Đất an ninh	2.120
2.3	Đất khu công nghiệp	8.510
2.4	Đất phát triển hạ tầng	19.513
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	301
-	Đất cơ sở y tế	144
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	995
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.541
2.5	Đất có di tích, danh thắng	140
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	303
2.7	Đất ở tại đô thị	3.883
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>517</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	517
-	Diện tích đưa vào sử dụng	1.293
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>30.785</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục LI**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1917/TTg-KTN  
ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>332.139</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	247.061
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	242.280
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.204
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.936
1.4	Đất rừng sản xuất	19.846
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	8.500
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>117.305</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	972
2.2	Đất an ninh	2.027
2.3	Đất khu công nghiệp	10.216
2.4	Đất phát triển hạ tầng	40.193
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	1.611
-	Đất cơ sở y tế	179
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.649
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.290
2.5	Đất có di tích, danh thắng	1.227
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2.048
2.7	Đất ở tại đô thị	4.515
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>49</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	49
-	Diện tích đưa vào sử dụng	
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>13.080</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>26.106</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục LII**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN HỒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

*(Đính kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>181.449</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	72.349
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>72.349</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.695
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	900
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	10.236
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>62.707</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	718
2.2	Đất an ninh	1.565
2.3	Đất khu công nghiệp	2.083
2.4	Đất phát triển hạ tầng	21.804
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>141</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>92</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>716</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>575</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	69
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	226
2.7	Đất ở tại đô thị	1.250
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>6.905</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	6.905
-	Diện tích đưa vào sử dụng	2.474
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>18.940</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục LIII

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

(Bản hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>176.639</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	21.070
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	16.500
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.803
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.584
1.4	Đất rừng sản xuất	1.446
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	38.500
1.6	Đất làm muối	1.350
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>62.409</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	1.147
2.2	Đất an ninh	323
2.3	Đất khu công nghiệp	1.372
2.4	Đất phát triển hạ tầng	11.259
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	106
-	Đất cơ sở y tế	89
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	727
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	452
2.5	Đất có di tích, danh thắng	50
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	85
2.7	Đất ở tại đô thị	1.050
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>372</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	372
-	Diện tích đưa vào sử dụng	36
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>18.571</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục LIV

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**  
**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1917/TTg-KTN*

*ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>175.501</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	89.169
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>87.420</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.543
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	5.285
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	27.123
1.6	Đất làm muối	190
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>59.776</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	398
2.2	Đất an ninh	238
2.3	Đất khu công nghiệp	3.492
2.4	Đất phát triển hạ tầng	15.011
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>146</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>101</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>659</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>336</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	40
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58
2.7	Đất ở tại đô thị	994
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>546</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	546
-	Diện tích đưa vào sử dụng	351
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>39.020</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>16.287</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục LV

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1927 /TTg-KTN*

*ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>113.582</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	64.500
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	64.500
1.2	Đất rừng phòng hộ	
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.300
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>38.991</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	307
2.2	Đất an ninh	61
2.3	Đất khu công nghiệp	1.334
2.4	Đất phát triển hạ tầng	10.502
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	91
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	102
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	655
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	318
2.5	Đất có di tích, danh thắng	21
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	57
2.7	Đất ở tại đô thị	1.130
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	140
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>10.019</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục LVI

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Phụ lục kèm theo Công văn số 1927 /TTg-KTN.  
ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>263.418</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	219.490
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	219.490
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.392
1.3	Đất rừng đặc dụng	6.934
1.4	Đất rừng sản xuất	3.913
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	5.082
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>74.967</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	385
2.2	Đất an ninh	913
2.3	Đất khu công nghiệp	1.266
2.4	Đất phát triển hạ tầng	23.374
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	273
-	Đất cơ sở y tế	129
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	994
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	375
2.5	Đất có di tích, danh thắng	495
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	163
2.7	Đất ở tại đô thị	2.277
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>31.936</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>17.451</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục LVII

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Bản hành kèm theo Công văn số 1327 /TTg-KTN  
ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>290.035</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	249.106
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>243.810</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	121
1.3	Đất rừng đặc dụng	9.765
1.4	Đất rừng sản xuất	1.527
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.917
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>62.691</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	3.554
2.2	Đất an ninh	99
2.3	Đất khu công nghiệp	646
2.4	Đất phát triển hạ tầng	25.184
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>495</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>115</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>755</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>450</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	413
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176
2.7	Đất ở tại đô thị	3.733
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>941</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	941
-	Diện tích đưa vào sử dụng	823
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>54.641</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục LVIII

**CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

*Thực hiện kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>557.246</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	382.829
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	313.293
1.2	Đất rừng phòng hộ	30.121
1.3	Đất rừng đặc dụng	38.138
1.4	Đất rừng sản xuất	10.959
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	33.997
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>75.808</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	10.607
2.2	Đất an ninh	2.644
2.3	Đất khu công nghiệp	842
2.4	Đất phát triển hạ tầng	27.178
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	716
-	Đất cơ sở y tế	155
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.028
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.108
2.5	Đất có di tích, danh thắng	220
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	287
2.7	Đất ở tại đô thị	4.360
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.824</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	1.824
-	Diện tích đưa vào sử dụng	3.587
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>65.581</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>47.232</b>

Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục LIX**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>111.018</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	76.530
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	76.530
1.2	Đất rừng phòng hộ	
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.500
1.6	Đất làm muối	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>32.879</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	922
2.2	Đất an ninh	165
2.3	Đất khu công nghiệp	2.350
2.4	Đất phát triển hạ tầng	11.125
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	177
-	Đất cơ sở y tế	138
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.211
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	591
2.5	Đất có di tích, danh thắng	43
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	160
2.7	Đất ở tại đô thị	5.768
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	197
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>59.142</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục LX

SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020

PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

Sau khi kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN

Ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>136.695</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	77.200
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	77.200
1.2	Đất rừng phòng hộ	
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.805
1.4	Đất rừng sản xuất	269
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	5.000
1.6	Đất làm muối	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>25.475</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	145
2.2	Đất an ninh	616
2.3	Đất khu công nghiệp	492
2.4	Đất phát triển hạ tầng	10.624
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	137
-	Đất cơ sở y tế	84
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	621
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	274
2.5	Đất có di tích, danh thắng	122
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	124
2.7	Đất ở tại đô thị	1.405
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	
-	Đất chưa sử dụng còn lại	
-	Diện tích đưa vào sử dụng	37
4	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
5	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
6	<b>Đất đô thị*</b>	<b>25.994</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục LXI

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

**Đất kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN**

**ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)**

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>262.606</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	138.002
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	138.002
1.2	Đất rừng phòng hộ	6.368
1.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	Đất rừng sản xuất	1.900
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	64.000
1.6	Đất làm muối	500
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>68.100</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	1.173
2.2	Đất an ninh	254
2.3	Đất khu công nghiệp	1.106
2.4	Đất phát triển hạ tầng	27.595
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	352
-	Đất cơ sở y tế	165
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	829
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	382
2.5	Đất có di tích, danh thắng	1.676
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	201
2.7	Đất ở tại đô thị	2.390
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>482</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	482
-	Diện tích đưa vào sử dụng	471
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>47.767</b>

Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục LXII

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU**

(Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN  
ngày 02 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>226.424</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	79.429
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	58.846
1.2	Đất rừng phòng hộ	11.249
1.3	Đất rừng đặc dụng	269
1.4	Đất rừng sản xuất	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	115.452
1.6	Đất làm muối	2.731
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>30.725</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	1.601
2.2	Đất an ninh	259
2.3	Đất khu công nghiệp	165
2.4	Đất phát triển hạ tầng	12.426
	Trong đó:	
-	Đất cơ sở văn hóa	144
-	Đất cơ sở y tế	54
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	291
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	188
2.5	Đất có di tích, danh thắng	61
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	55
2.7	Đất ở tại đô thị	1.620
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>9.746</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	9.746
-	Diện tích đưa vào sử dụng	10.296
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>48.174</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục LXIII**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020**

**PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 127/TTg-KTN*

*ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>452.002</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	92.940
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>33.150</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	24.858
1.3	Đất rừng đặc dụng	32.370
1.4	Đất rừng sản xuất	61.190
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	204.023
1.6	Đất làm muối	86
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>65.534</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	7.652
2.2	Đất an ninh	4.342
2.3	Đất khu công nghiệp	1.207
2.4	Đất phát triển hạ tầng	20.504
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>156</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>95</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>562</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>350</i>
2.5	Đất có di tích, danh thắng	392
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	223
2.7	Đất ở tại đô thị	2.398
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>4.609</b>
-	Đất chưa sử dụng còn lại	4.609
-	Diện tích đưa vào sử dụng	4.367
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>10.802</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>37.715</b>

Ghi chú: \* Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục LXIV**

**PHÂN BỐ QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ CHO MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH,  
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1317/TTg-KTN  
ngày 02 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
	<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>340.973</b>
<b>I</b>	<b>Vùng Trung du miền núi phía Bắc</b>	<b>85.223</b>
1	Điện Biên	1.913
2	Lai Châu	3.887
3	Sơn La	4.620
4	Hòa Bình	4.427
5	Hà Giang	2.363
6	Cao Bằng	2.010
7	Bắc Kạn	4.030
8	Tuyên Quang	2.897
9	Lào Cai	3.206
10	Yên Bái	8.027
11	Thái Nguyên	5.870
12	Lạng Sơn	13.636
13	Bắc Giang	25.125
14	Phú Thọ	3.212
<b>II</b>	<b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>26.712</b>
1	Hà Nội	11.224
2	Vĩnh Phúc	2.534
3	Bắc Ninh	223
4	Quảng Ninh	6.610
5	Hải Dương	738
6	Hải Phòng	2.916
7	Hưng Yên	247
8	Hà Nam	197
9	Nam Định	261
10	Thái Bình	314
11	Ninh Bình	1.448
<b>III</b>	<b>Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung</b>	<b>100.393</b>
1	Thanh Hóa	5.074
2	Nghệ An	15.936

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
3	Hà Tĩnh	5.000
4	Quảng Bình	5.911
5	Quảng Trị	1.722
6	Thừa Thiên Huế	2.568
7	Đà Nẵng	1.929
8	Quảng Nam	5.390
9	Quảng Ngãi	1.192
10	Bình Định	7.527
11	Phú Yên	11.285
12	Khánh Hòa	20.816
13	Ninh Thuận	3.547
14	Bình Thuận	12.496
<b>IV</b>	<b>Vùng Tây Nguyên</b>	<b>63.842</b>
1	Kon Tum	10.453
2	Gia Lai	31.188
3	Đắk Lắk	9.318
4	Đắk Nông	8.102
5	Lâm Đồng	4.781
<b>V</b>	<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	<b>35.222</b>
1	TP.Hồ Chí Minh	3.181
2	Bình Phước	5.168
3	Tây Ninh	1.548
4	Bình Dương	2.334
5	Đồng Nai	14.110
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.881
<b>VI</b>	<b>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>29.581</b>
1	Long An	972
2	Tiền Giang	718
3	Bến Tre	1.147
4	Trà Vinh	398
5	Vĩnh Long	307
6	Đồng Tháp	385
7	An Giang	3.554
8	Kiên Giang	10.607
9	Cần Thơ	922
10	Hậu Giang	145
11	Sóc Trăng	1.173
12	Bạc Liêu	1.601
13	Cà Mau	7.652



**Phụ lục LXV**

**SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020  
PHÂN BỐ CHO MỤC ĐÍCH AN NINH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH,  
THỊ PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*(Đính kèm theo Công văn số 824/TTg-KTN  
ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
	<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>70.148</b>
<b>I</b>	<b>Vùng Trung du miền núi phía Bắc</b>	<b>5.842</b>
1	Điện Biên	690
2	Lai Châu	70
3	Sơn La	522
4	Hòa Bình	195
5	Hà Giang	166
6	Cao Bằng	135
7	Bắc Kạn	87
8	Tuyên Quang	858
9	Lào Cai	125
10	Yên Bái	377
11	Thái Nguyên	712
12	Lạng Sơn	126
13	Bắc Giang	585
14	Phú Thọ	1.193
<b>II</b>	<b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>5.135</b>
1	Hà Nội	788
2	Vĩnh Phúc	581
3	Bắc Ninh	322
4	Quảng Ninh	1.706
5	Hải Dương	455
6	Hải Phòng	221
7	Hưng Yên	38
8	Hà Nam	315
9	Nam Định	68

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
10	Thái Bình	67
11	Ninh Bình	574
<b>III</b>	<b>Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung</b>	<b>28.142</b>
1	Thanh Hóa	4.324
2	Nghệ An	1.409
3	Hà Tĩnh	210
4	Quảng Bình	776
5	Quảng Trị	1.390
6	Thừa Thiên Huế	1.745
7	Đà Nẵng	143
8	Quảng Nam	2.299
9	Quảng Ngãi	102
10	Bình Định	942
11	Phú Yên	1.838
12	Khánh Hòa	1.544
13	Ninh Thuận	681
14	Bình Thuận	11.734
<b>IV</b>	<b>Vùng Tây Nguyên</b>	<b>8.705</b>
1	Kon Tum	94
2	Gia Lai	3.995
3	Đắk Lắk	2.343
4	Đắk Nông	1.628
5	Lâm Đồng	646
<b>V</b>	<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	<b>8.816</b>
1	TP.Hồ Chí Minh	454
2	Bình Phước	1.224
3	Tây Ninh	946
4	Bình Dương	2.613
5	Đồng Nai	1.459
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.120
<b>VI</b>	<b>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>13.508</b>
1	Long An	2.027
2	Tiền Giang	1.565

<b>STT</b>	<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)</b>
3	Bến Tre	323
4	Trà Vinh	238
5	Vĩnh Long	61
6	Đồng Tháp	913
7	An Giang	99
8	Kiên Giang	2.644
9	Cần Thơ	165
10	Hậu Giang	616
11	Sóc Trăng	254
12	Bạc Liêu	259
13	Cà Mau	4.342